

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng
Dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng
Thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án
(Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)
Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án đầu tư công trình Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 7974/UBND-KT ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án thành phần 5, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Chủ tịch

UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán và Giá gói thầu xây dựng, dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 5826/UBND-KT ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh, bổ sung dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 382/TTr-BQL ngày 15/10/2020; thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 2372/SNN-QLXDCT ngày 15/10/2020 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 711/BC-SKHĐT ngày 15/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần 5: San tạo đồng ruộng, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định.

2. Loại và cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

4. Địa điểm xây dựng: Xã An Hưng và An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án điều chỉnh, bổ sung: Liên danh Công ty TNHH Tư vấn Hoàng Dũng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương.

6. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và phương án thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung:

6.1. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung:

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 110,35ha thành 80,98ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác, phục vụ định canh cho các hộ tái định cư từ 90,90ha thành 66,08ha, giảm 24,82ha (trong đó giảm không thi công san, tôn nền phần diện tích đất sản xuất 14,09ha của các hộ dân sở tại).

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 19,45ha thành 14,90ha, giảm 4,55ha.

- Khu đất số 02 thuộc xã An Hưng: Xây dựng kè mái phía sông để bảo vệ đất sản xuất, tăng ổn định lâu dài cho công trình.

- Khu đất số 02 và số 03 thuộc xã An Trung: Xây dựng các tuyến kênh

tiêu đề tiêu thoát nước mưa, đảm bảo diện tích đất đã san tạo thành đồng ruộng không bị xói lở.

6.2. Phương án thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung:

6.2.1. Các khu đất san, tôn nền thành đất sản xuất thuộc xã An Hưng:

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 72,85ha thành 36,60ha, giảm 36,25ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác từ 59,53ha thành 30,69ha, giảm 28,84ha (trong đó giảm không thi công san, tôn nền phần diện tích đất sản xuất 12,01ha của các hộ dân sở tại).

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 13,32ha thành 5,91ha, giảm 7,41ha.

- Khu đất số 02 thuộc xã An Hưng: Xây dựng kè mái phía sông để bảo vệ đất sản xuất, tăng ổn định lâu dài cho công trình.

a) Khu đất số 01 (Nằm phía bờ hữu sông Đĩnh, cách đập Tà Loan về hạ lưu khoảng 500m):

Cắt giảm không thi công diện tích san, tôn nền 5,28ha, trong đó: Diện tích san tôn nền thành đất sản xuất 4,25ha; diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy 1,03ha.

b) Khu đất số 02 (Nằm phía bờ hữu sông Đĩnh, cách khu số 01 khoảng 1km về hạ lưu (giáp ranh khu tái định cư số 02 hồ chứa nước Đồng Mít)).

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 62,62ha thành 36,60ha, giảm 26,02ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác từ 51,03ha thành 30,69ha, giảm 20,34ha (trong đó giảm không thi công san, tôn nền phần diện tích đất sản xuất 12,01ha của các hộ dân sở tại).

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 11,59ha thành 5,91ha, giảm 5,68ha.

- Điều chỉnh cao độ thiết kế san nền kể cả lớp đất màu dày 20cm từ (52.20 - 44.60)m thành (50.20 – 43.70)m.

- Bổ sung 02 đoạn kè mái phía sông để bảo vệ đất sản xuất. Tổng chiều dài kè 628,50m (trong đó: đoạn 01 dài 410,30m; đoạn 02 dài 218,20m). Hệ số mái kè $m=2,00$. Thân kè đắp đất đầm chặt K90. Mái kè gia cố bằng bê tông đổ tại chỗ dày 10cm, bên dưới lót bạt nhựa, trong khung giằng BTCT M200, trên mái bố trí các ổ lọc thoát nước. Chân kè gia cố bằng dầm BT M200 phía ngoài thảm đá hộc. Cao trình đỉnh kè cao hơn cao trình khu san tôn nền hoàn thiện là 0,3m. Bề rộng mặt kè 3m, đổ bê tông mặt dày 18cm, kết hợp làm đường vận chuyển nông sản và quản lý sau này.

c) Khu đất số 03 (Nằm phía bờ tả sông Đĩnh, đối diện khu đất số 02):

Cắt giảm không thi công diện tích san, tôn nền 4,95ha, trong đó: Diện tích san tôn nền thành đất sản xuất 4,25ha; diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy 0,70ha.

6.2.2. Các khu đất san, tôn nền thành đất sản xuất thuộc xã An Trung:

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 37,50ha thành 44,38ha, tăng 6,88ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác từ 31,37ha thành 35,39ha, tăng 4,02ha (trong đó giảm không thi công san, tôn nền phần diện tích đất sản xuất 2,08ha của các hộ dân sở tại).

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 6,13ha thành 8,99ha, tăng 2,86ha.

- Khu đất số 02 và số 03 thuộc xã An Trung: Xây dựng 04 tuyến kênh tiêu để tiêu thoát nước mưa, đảm bảo diện tích đất đã san tạo thành đồng ruộng không bị xói lở.

a) Khu đất số 01 (Nằm phía bờ hữu sông An Lão, đối diện khu tái định cư số 01):

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 18,75ha thành 15,65ha, giảm 3,10ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác từ 16,78ha thành 13,17ha, giảm 3,61ha (trong đó giảm không thi công san, tôn nền phần diện tích đất sản xuất 2,08ha của các hộ dân sở tại).

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 1,97ha thành 2,48ha, tăng 0,51ha.

- Điều chỉnh cao độ thiết kế san nền kê cả lớp đất màu dày 20cm từ (44.70 - 43.20)m thành (46.20 - 43.70)m.

b) Khu đất số 02 (Nằm phía bờ tả sông An Lão, cách khu số 01 khoảng 500m về phía thượng lưu (khu đất Đồng Ban)):

- Điều chỉnh diện tích san, tôn nền từ 18,75ha thành 14,05ha, giảm 4,70ha, trong đó:

+ Điều chỉnh diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác từ 14,59ha thành 10,52ha, giảm 4,07ha.

+ Điều chỉnh diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy từ 4,16ha thành 3,53ha, giảm 0,63ha.

- Điều chỉnh cao độ thiết kế san nền kê cả lớp đất màu dày 20cm từ (49.70 - 47.20)m thành (48.20 - 46.50)m.

- Bổ sung 03 tuyến kênh tiêu, tổng chiều dài 515,01m. Mặt cắt kênh hình thang, $B_{\text{đáy}} = (0,6 - 2)\text{m}$, $m=1,5$, $H_{\text{kênh}} = (0,70 - 1,20)\text{m}$, $i= 1/1.000$. Gia cố kênh bằng bê tông đổ tại chỗ dày 10cm.

c) Bổ sung khu đất số 03 (Nằm phía bờ tả sông An Lão, nối tiếp khu số 02

về phía hạ lưu):

- Diện tích san, tôn nền 8,26ha, trong đó: Diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác 5,48ha. Diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy 2,78ha.

- Cao độ mặt đất tự nhiên: (62.50 - 48.60)m.

- Cao độ thiết kế san nền kể cả lớp đất màu dày 20cm: (55.90 - 47.60)m.

- Bổ sung 01 tuyến kênh tiêu, dài 145m. Mặt cắt kênh hình thang, $B_{đáy}=0,60m$; $m=1,5$, $H_{kênh}=0,95m$, $i=1/1.000$. Gia cố kênh bằng bê tông đổ tại chỗ dày 10cm

d) Bổ sung khu đất số 04 (Nằm phía bờ tả sông An Lão, đối diện khu số 01):

- Diện tích san, tôn nền 1,61ha, trong đó: Diện tích san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác 1,41ha. Diện tích công trình chiếm chỗ và mái taluy 0,20ha.

- Cao độ mặt đất tự nhiên: (48.00 - 43.50)m.

- Cao độ thiết kế san nền kể cả lớp đất màu dày 20cm: 43.70m.

đ) Bổ sung khu đất số 05 (Nằm giáp đường ĐS1, điểm số 01 thuộc khu tái định cư số 01 hồ chứa nước Đồng Mít):

- Diện tích này đã san, tôn nền để tạo quỹ đất trồng lúa nước và đất nông nghiệp khác khoảng 4,81ha. Chỉ đắp phủ bề mặt lớp đất màu dày 20cm để phục vụ sản xuất.

- Cao độ mặt đất tự nhiên: (49.80 – 48.20)m.

- Cao độ thiết kế san nền kể cả lớp đất màu dày 20cm: (50.00 – 48.40)m.

7. Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung: 45.221.509.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, hai trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm lẻ chín nghìn đồng).

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã được phê duyệt tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	TMĐT điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm (-)
1	Chi phí xây dựng	47.871.345.000	39.188.582.000	-8.682.763.000
2	Chi phí quản lý dự án	1.156.572.000	887.087.000	-269.485.000
3	Chi phí tư vấn ĐTXD	1.199.329.000	1.437.886.000	238.557.000
4	Chi phí khác	1.855.265.000	1.554.549.000	-300.716.000
5	Chi phí dự phòng	2.864.538.000	2.153.405.000	-711.133.000
	Tổng cộng	54.947.049.000	45.221.509.000	-9.725.540.000

8. Thời gian thực hiện: Năm 2019 - 2021.

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách địa phương.

10. Các nội dung khác:

Các nội dung khác của dự án không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (14b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu